Ký bởi TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Phụ lục số 103

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ NHÂN NGHĨA

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường tỉnh tuyến C	Điểm giáp ranh với xã Yên Phú	Hết ngầm xóm Ấm	3.000	1.650	1.200	2.000	1.100	800	1.900	1.100	800
2		Ngầm xóm Ấm đi Kim Bôi	Hết địa phận xã Nhân Nghĩa	2.000	1.100	800	1.000	550	400	900	550	400
3	Đường liên xã Nhân Nghĩa - Thượng Cốc	Ngã ba Bưng đi xóm Bưng	Hết thửa đất số 205, tờ bản đồ số 28 (BĐĐC xã Nhân Nghĩa cũ, gồm cả thửa đất đối diện)	3.000	1.650	1.200	2.000	1.100	800	1.900	1.100	800
4		Thửa đất số 205, tờ bản đồ số 28 (BĐĐC xã Nhân Nghĩa cũ, gồm cả thửa đất đối diện)	Hết địa phận xã Nhân Nghĩa	2.000	1.100	800	1.000	550	400	900	550	400
5	Đường liên xã Nhân Nghĩa - Mường Vang (nhánh 2)	Ngã ba Khị đi xã Mường Vang	Hết thửa đất số 507, tờ bản đồ số 31 (BĐĐC xã Nhân Nghĩa cũ, gồm cả thửa đất đối diện)	3.000	1.650	1.200	2.000	1.100	800	1.900	1.100	800
6		Thửa đất số 507, tờ bản đồ số 31 (BĐĐC xã Nhân Nghĩa cũ, gồm cả thửa đất đối diện)	Hết địa phận xã Nhân Nghĩa	2.000	1.100	800	1.000	550	400	900	550	400
7	Đường liên xã Nhân Nghĩa - Mường Vang (nhánh 1)	Đường Nhân Nghĩa đi Mường Vang từ ngã tư chợ Vó Km 0+700	Hết thửa đất nhà văn hóa xóm Vó Trên (gồm cả thửa đất đối diện)	3.000	1.650	1.200	2.200	1.100	800	1.900	1.100	800
8		Nhà văn hóa xóm Vó Trên (gồm cả thửa đất đối diện)	Hết địa phận xã Nhân Nghĩa	2.000	1.100	800	1.000	550	400	900	550	400
9	Đường liên xã Nhân Nghĩa - Yên Phú	Ngã tư chợ Vó đi Vó Dò	Hết thửa đất số 251, tờ bản đồ số 23 (BĐĐC xã Nhân Nghĩa cũ, gồm cả thửa đất đối diện)	3.000	1.650	1.200	2.200	1.100	800	1.900	1.100	800
10		Hết thửa đất số 251, tờ bản đồ số 23 (BĐĐC xã Nhân Nghĩa cũ, gồm cả thửa đất đối diện)	Hết địa phận xã Nhân Nghĩa	2.000	1.100	800	1.000	550	400	900	550	400

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
11	Đường liên xã Nhân Nghĩa - Yên Phú	Ngã 3 đường tỉnh 12C, xóm Mới Nang	Ngã ba bãi rác, xóm Vó Dò	2.000	1.100	800	1.000	550	400	900	550	400
12	Đường liên xã Nhân Nghĩa - Lạc Sỹ	Ngã ba UBND xã	Hết thửa đất số 01 tờ bản đồ số 48 (BĐĐC xã Văn Nghĩa Cũ) (gồm cả thửa đất đối diện)	2.000	1.100	800	1.000	550	400	900	550	400
13		Thửa đất số 01 tờ bản đồ số 48 (BĐĐC xã Văn Nghĩa Cũ) (gồm cả thửa đất đối diện)	Đường vào nghĩa địa	1.000	700	600	850	600	500	750	600	450
14		Đường vào nghĩa địa	Hết địa phận xã Nhân Nghĩa	300	250	120	220	200	180	200	180	160
15	Đường liên xóm Bưng, xóm Dằm, xóm Khị	Ngã ba hồ Bưng đi thửa đất số 67, tờ 28 (xã Nhân Nghĩa cũ) đi thửa 232, tờ 17 (xã Nhân Nghĩa cũ) đi thửa 364, tờ 7 (xã Nhân Nghĩa cũ) đi nhà văn hóa xóm Dằm đi nhà văn hóa xóm Khị	Cổng chào xóm Khị	500	400	300	350	250	200	300	250	180
16	Đường xóm Bui đi xóm Vó Giữa (Bãi Duồng cũ)			500	400	300	350	250	200	300	250	180
17	Đường liên xóm Vó Giữa, Vó Dò, Tiền Phong	Ngã tư tiếp giáp thửa 332, tờ 23 (Nhân Nghĩa cũ) đi ngã tư thửa 163, tờ 34 (Nhân Nghĩa cũ) đi ngã tư thửa 397, tờ 24 (Nhân Nghĩa cũ)	Xóm Tiền Phong tiếp giáp đường tỉnh 12C	1.200	660	480	890	460	330	780	410	300
18	Đường liên xóm Tiền Phong, Vó Dò	Trường THPT Cộng Hoà đi thửa 12, tờ 36 (Nhân Nghĩa cũ)	Tiếp giáp ngã ba đường liên xã Nhân Nghĩa - Yên Phú	1.200	660	480	890	460	330	780	410	300
19	Đường liên xóm Đổn, xóm Ấm	Ngã thửa 416, tờ 38 (Văn Nghĩa cũ) đi ngã ba thửa 467, tờ 31 (Văn Nghĩa cũ)	Trường mầm non xóm Ấm	1.200	660	480	890	460	330	780	410	300
20	Đường liên xóm Đồi, xóm Pheo	Ngã ba xóm Ấm	Ngã ba Xóm Đồi đi xóm Pheo	900	580	520	680	450	390	590	420	360
21		Ngã ba Xóm Đồi đi xóm Pheo	Ngầm đi xóm Pheo	500	400	300	350	250	200	300	250	180

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
22	Đường liên xóm Đồi, xóm Pheo	Ngầm đường đi xóm Pheo	Hết đường bê tông xóm Pheo	250	200	180	230	150	130	200	140	130
23	Đường liên xóm Riệc, xóm Sỳ, xóm Đồi Cả	Ngã ba tiếp giáp thửa 180, tờ 48 (Mỹ Thành cũ) đi thửa 319, tờ 43 (Mỹ Thành cũ) đi nhà văn hóa xóm Sỳ	Thửa 6, tờ 22 (Mỹ Thành cũ) xóm Đồi Cả	900	580	520	680	450	390	590	420	360
24	Đường trục xóm Bưng	Ngã ba nhà văn hóa xóm Bưng đi xóm Dằm	Thửa 390, tờ 7 (xã Nhân Nghĩa cũ)	500	400	300	350	250	200	300	250	180
25		Ngã ba thửa đất 454, tờ 27 (xã Nhân Nghĩa cũ) đi qua nghĩa trang	Thửa 144, tờ 39 (xã Nhân Nghĩa cũ)	500	400	300	350	250	200	300	250	180
26	Đường trục xóm Dằm	Ngã ba nhà văn hóa xóm Dằm Làng cũ	Tiếp giáp đường liên xóm Bưng, xóm Dằm, xóm Khị	500	400	300	350	250	200	300	250	180
27	Đường trục xóm Bui	Ngã ba thửa 581, tờ 30 (xã Nhân Nghĩa cũ) đi thửa 226, tờ 42 (xã Nhân Nghĩa cũ)	Thửa 11, tờ 42 (xã Nhân Nghĩa cũ)	1.200	660	480	890	460	330	780	410	300
28		Ngã ba trường TH & THCS Nhân Nghĩa đi ngã tư thửa 278, tờ 32 (xã Nhân Nghĩa cũ)	Ngã ba tiếp giáp đường tỉnh 12C	1.200	660	480	890	460	330	780	410	300
29	Đường trục xóm Vó Trên	Ngã ba tiếp giáp thửa 461, tờ 23 (Nhân Nghĩa cũ) đi ngã tư thửa 66, tờ 12 (Nhân Nghĩa cũ)	Ngã ba tiếp giáp đường liên xã Nhân Nghĩa - Mường Vang	1.200	660	480	890	460	330	780	410	300
30		Ngã tư nhà văn hoá xóm Vó Trên đi thửa 76, tờ 13 (Nhân Nghĩa cũ)	Hết địa phận xã Nhân Nghĩa	1.200	660	480	890	460	330	780	410	300
31	Đường trục xóm Tiền Phong	Nhà văn hoá xóm Tiền Phong	Nghĩa địa	1.200	660	480	890	460	330	780	410	300
32	Đường trục xóm Mới Nang	Ngã ba tiếp giáp thửa 295, tờ 43 (Văn Nghĩa cũ)	Đầu thửa 28, tờ 43 (Văn Nghĩa cũ)	1.200	660	480	890	460	330	780	410	300
33		Ngã ba tiếp giáp thửa 5, tờ 43	Ngã ba tiếp giáp thửa 21, tờ 34 (Văn Nghĩa cũ)	900	580	520	680	450	390	590	420	360
34		Ngã ba tiếp giáp thửa 20, tờ 34 (Văn Nghĩa cũ)	Đầu thửa 2, tờ 26 (Văn Nghĩa cũ)	500	400	300	350	250	200	300	250	180

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
35	Đường trục xóm Đa	Tiếp giáp thửa 283, thửa 44 (Văn Nghĩa cũ) đi thửa 43, tờ 53 (Văn Nghĩa cũ)	Thửa 105, tờ 45 (Văn Nghĩa cũ)	900	580	520	680	450	390	590	420	360
36	Đường xóm Tre	Ngã ba đối diện UBND xã Nhân Nghĩa đi thửa số 294, tờ 29 (Văn Nghĩa cũ)	Thửa 87, tờ 29 (Văn Nghĩa cũ)	800	500	280	590	370	220	520	330	190
37		Ngã ba đối diện UBND xã Nhân Nghĩa đi trường mầm non xóm Tre	Hết thửa 304, tờ 29 (Văn Nghĩa cũ)	800	500	280	590	370	220	520	330	190
38	Đường trục xóm Đổn	Thửa 467, tờ 38 (Văn Nghĩa cũ) đi thửa 34, tờ 54 (Văn Nghĩa cũ)	Thửa 534, tờ 36 (Văn Nghĩa cũ)	800	500	280	590	370	220	520	330	190
39	Đường trục xóm Đồi	Ngã ba thửa 257, tờ 24 (Văn Nghĩa cũ) đi thửa 172, tờ 17 (Văn Nghĩa cũ)	Thửa 2, tờ 84 (Văn Nghĩa cũ)	500	400	300	350	250	200	300	250	180
40	Đường trục xóm Bùi Rường	Thửa 110, tờ 37 (Mỹ Thành cũ) đi xóm Bùi Rường	Thửa 27, tờ 54 (Mỹ Thành cũ)	250	200	180	230	150	130	200	140	130
41	Đường trục xóm Kén			500	400	300	350	250	200	300	250	180
42	Đường trục xóm	Ngã ba thửa 92, tờ 23 (Mỹ Thành cũ) đi nhà văn hóa xóm Vó Cỏ	Ngã ba tiếp giáp đường tỉnh 12C	300	250	120	220	200	90	200	180	160
43	Đường trục xóm Bây	Ngã ba đối diện công ty Phương Bắc đi xóm Bây	Hết địa phận xã Nhân Nghĩa	250	200	180	230	150	130	200	140	130
44	Đường trục xóm Chum	Ngã ba thửa 623, tờ 15 (Mỹ Thành cũ) đi xóm Chum	Thửa 239, tờ 3 (Mỹ Thành cũ)	500	400	300	350	250	200	300	250	180
45	Đường trục xóm Rậm	Thửa 176, tờ 16 (Mỹ Thành cũ) đi thửa 78, tờ 8 (Mỹ Thành cũ) đi thửa 200, tờ 4	Hết thửa 199, tờ 4 (Mỹ Thành cũ)	500	400	300	350	250	200	300	250	180

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
46	Khu đấu giá xóm Đổn	Nhóm các lô đất ở liền kề tiếp giáp đường QL 12C		3.680			1.480			1.110		
47		Nhóm các lô đất ở liền kề tiếp giáp đường quy hoạch 16,5 m		2.930			1.180			880		
48		Nhóm các lô đất ở liền kề tiếp giáp đường quy hoạch 13,5 m		2.730			1.100			820		
49	Khu TĐC xóm Kén, xóm Sào 1,3			250			230			200		
50	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá			200			150			120		